

Số: 32/BC7N-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 09 tháng 8 năm 2023

## BÁO CÁO

### Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 07 tháng 8 năm 2023 đến ngày 13 tháng 8 năm 2023)

#### I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

##### 1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 29°C Cao nhất: 33°C Thấp nhất: 26°C

Độ ẩm trung bình: 70-75% Cao nhất: 85% Thấp nhất: 60%

Thời tiết trong kỳ phổ biến ngày trời nắng nhẹ, một vài ngày có mưa nhỏ rải rác, gió tây nam cấp 2-3.

##### 2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

###### a) Cây lúa:

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Hè thu 2023	Sớm	Chín - thu hoạch	1.500	30
	Chính vụ	Trở - chín sữa	19.633	-
	Muộn	Ôm đòng	1.500	-
	Tổng		22.633	-

###### b) Cây trồng khác

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây sắn	PT thân lá - PT củ	12.000
- Cây ngô	Trở cò - phun râu - PT quả	890
- Cây lạc	PT quả	250
- Cây công nghiệp:		
Hồ tiêu	Thu hoạch xong	2.153,6
Cao su	Phát triển thân lá - khai thác	18.800,7
Cà phê	Phát triển quả	3.942,8

##### 3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai trong kỳ: Không.

#### II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

1. Trên cây lúa: Các đối tượng sâu bệnh hại chủ yếu gồm: Chuột DTN 635 ha (tăng 73 ha so với kỳ trước), tỷ lệ hại phổ biến 5-7%, nơi cao 10-15%; nhện gié DTN 754 ha (tăng 130 ha so với kỳ trước), tỷ lệ hại phổ biến 20-25%, nơi cao 30-40%, cục bộ có nơi 50-60%; bệnh khô vằn DTN 1.074 ha (tăng 235 ha so với kỳ

trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 20-30%, nơi cao 35-45%, bệnh đốm nâu DTN 282 ha (như kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 20-25%; rầy các loại DTN 35 ha (tăng 16 ha so với kỳ trước), mật độ phổ biến 500-700 con/m<sup>2</sup>, nơi cao 1.000-1.500 con/m<sup>2</sup>; bệnh lem lép hạt DTN 105 ha (tăng 45 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 7-10%.

**2. Trên cây hồ tiêu:** Tuyến trùng DTN 203 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết chậm DTN 147 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-10%, nơi cao 15-20%; bệnh đốm lá DTN 95 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, cao 15-20%; bệnh chết nhanh DTN 23 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 1-5%; bệnh thán thư DTN 158 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 15-20%; rệp sáp DTN 46 ha, trong đó hại nặng 5 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

**3. Trên cây cà phê:** Rệp các loại DTN 180 ha (giảm 5 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 5 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 60%; bệnh khô cành DTN 791 ha (tăng 11 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 95 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 60-70%; bệnh thán thư DTN 732 ha (tăng 10 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 97 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 70%.

**4. Trên cây cao su:** Bệnh xì mũ DTN 112 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15%; bệnh loét sọc mặt cạo DTN 168 ha trong đó nhiễm nặng 6 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30%.

**5. Trên cây sắn:** Bệnh khảm lá virus DTN 101 ha, trong đó hại nặng 9,5 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 50-60%; nhện đỏ DTN 125 ha (giảm 39 ha so với kỳ trước), tỷ lệ hại phổ biến 10-20%, nơi cao 40-50%. Ngoài ra, bọ phấn trắng, rệp sáp bột hồng gây hại rải rác.

### **III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

#### **1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

**1.1. Trên cây lúa:** Chuột, nhện gié, bệnh khô vằn, lem lép... tiếp tục gây hại nhiều nơi; Rầy các loại tiếp tục gia tăng mật độ và diện tích nhiễm, có thể hại nặng cục bộ một số vùng nếu không được phun trừ kịp thời; bệnh bạc lá vi khuẩn có thể phát sinh gây hại nhất là sau những trận mưa; sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân, bệnh thối thân thối bẹ ... có thể gây hại một số vùng.

**1.2. Trên cây hồ tiêu:** Bệnh chết chậm, chết nhanh, rệp, tuyến trùng... tiếp tục gây hại các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch.

**1.3. Trên cây cà phê:** Các đối tượng dịch hại như: Bệnh khô cành, thán thư, rệp sáp, rệp vảy... tiếp tục gây hại nhiều nơi, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, các vườn không chú trọng công tác phòng trừ.

**1.4. Trên cây cao su:** Bệnh xì mũ, loét sọc mặt cạo tiếp tục phát sinh gây hại các vườn.

**1.5. Trên cây sắn:** Bệnh khảm lá virus, bọ phấn, nhện đỏ, rệp sáp bột hồng... tiếp tục phát sinh gây hại.

#### **2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

##### **2.1. Trên cây lúa:**

- Duy trì diệt chuột bằng nhiều biện pháp để hạn chế thiệt hại, tuyệt đối không được dùng xung điện để diệt chuột.

- Thường xuyên kiểm tra mật độ rầy, sâu cuốn lá nhỏ trên đồng ruộng. Tiến hành phun thuốc trừ rầy ở những nơi có mật độ trên 750 con/m<sup>2</sup>, khi phun thuốc

cần đi chậm, phun vào phần gốc lúa nơi rầy tập trung, đối với những ruộng có mật độ rầy quá cao thì sau 3 ngày kiểm tra lại nếu mật độ còn cao tiến hành phun lần 2.

- Những vùng đã bị nhện gié gây hại giai đoạn trước, vùng bị nhện gié gây hại nặng các năm trước và vùng sử dụng các giống nhiễm như HN6, Khang dân, ST25... nên phun thuốc phòng trừ nhện trước khi lúa trở 5-7 ngày để hạn chế thiệt hại do nhện gây ra bằng các loại thuốc có hoạt chất *Quinalphos*, *Diafenthiuron*, *Hexythiazox*... như Kinalux 25EC, Obamax 25EC, Detect 50WP, Lama 50EC... Chú ý phải phun với lượng nước thuốc đã pha ít nhất 20 lít/ sào mới có hiệu quả.

- Phun thuốc phòng trừ bệnh khô vằn tránh để bệnh lây lan ra diện rộng bằng các loại thuốc có hoạt chất *Validamycin*, *Hexaconazole* như: Valydan 3DD, Vivadamy 3SL, Anvil 5SC...; Có thể sử dụng các loại thuốc phổ rộng như Newtec, Amistar Top,... để phòng trừ nhóm bệnh lem lép, khô vằn.

Ngoài ra, cần theo dõi diễn biến các đối tượng dịch hại khác như: bệnh thối thân thối bẹ, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân, bạc lá... để có biện pháp xử lý kịp thời

**2.2. Trên cây hồ tiêu:** Thực hiện các biện pháp chăm sóc, phục hồi vườn tiêu sau thu hoạch, giữ ẩm cho gốc tiêu trong mùa khô. Kiểm tra, xử lý thuốc phòng trừ tuyến trùng, rệp sáp, bệnh chết chậm, chết nhanh...

**2.3. Trên cây cà phê:** Xử lý thuốc để phòng trừ sâu bệnh kết hợp bón phân chăm sóc, tăng cường phân hữu cơ, phân hữu cơ vi sinh đảm bảo dinh dưỡng cho cây nuôi quả.

**2.4. Trên cây cao su:** Kiểm tra vườn thường xuyên, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mủ, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên mặt cạo và vết xì mủ bằng các loại thuốc đặc hiệu.

**2.5. Trên cây sắn:** Định kỳ kiểm tra đồng ruộng, khoanh vùng diện tích nhiễm bệnh khảm lá sắn, tập trung diệt trừ bọ phấn môi giới không để lây lan ra diện rộng. Xử lý thuốc trừ nhện đỏ những nơi mật độ, tỷ lệ hại cao. Điều tra theo dõi các đối tượng sâu, bệnh khác như rệp sáp bột hồng, bệnh chổi rồng,... để có biện pháp xử lý hiệu quả./.

**Nơi nhận:**

- Trung tâm BVTV vùng khu 4 (B/c);
- Sở NN & PTNT Quảng Trị (B/c);
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

**Trần Minh Tuấn**

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỆM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m <sup>2</sup> ), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
I	Cây lúa (Trở - chín - thu hoạch)													
1	Chuột	5-7	10-12			635	444	146	45	0	+73	-200	1.523	Các huyện, thị, TP
2	Nhện gié	20-25	30-40	50-60		754	579	155	20	0	+130	+541	962	
3	Khô vằn	20-30	35-45		1-3	1.074	715	285	74	0	+235	-726	2.270	
4	Đốm nâu	10-15	20-25		3-5	282	208	74	0	0	0	+195	0	G. Linh, Đ. Hà
5	Rầy các loại	500-700	1.000-1.500		3-5	35	32	3	0	0	+16	-244	2	Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, Đ. Hà
6	Lem lép hạt	5-10	15-20			105	105	0	0	0	+45	+20	1.500	G. Linh
II	Cây Hồ tiêu (Thu hoạch)													
1	Chết chậm	3-10	15-20		1-3	147	123	23	1	0	0	+15	8	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
2	Chết nhanh	1-3			1-3	23	17	6	0	0	0	+2	0	V.Linh, G.Linh
3	Tuyến trùng	5-10	15-20		1-3	203	182	21	0	0	0	-138	36	Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa
4	Thán thư	3-5	15-20		1-3	158	131	24	3	0	0	-21	14	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
5	Đốm lá	5-10	15-20		1	95	51	34	10	0	0	-16	0	C. Lộ, G. Linh, H. Hóa
6	Rệp sáp	5-10	15		1-3	46	30	11	5	0	0	-44	10	Hướng Hóa
III	Cây cà phê (Phát triển quả)													
1	Khô cành	10-15	60-70		1	791	490	206	95	0	+11	-59	0	Hướng Hóa
2	Thán thư	15-20	70		1-3	732	430	205	97	0	+10	-123	40	
3	Rệp	5-10	60		1-3	180	115	60	5	0	-5	+100	20	
IV	Cây cao su (Phát triển thân lá - khai thác)													

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m <sup>2</sup> ), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
1	Loét sọc mặt cạo	5-10	30		1-3	168	138	24	6	0	0	+63	19	C. Lộ, G.Linh, V. Linh
2	Xì mù	5-10	15		1-3	112	94	18	0	0	0	+7	14	Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh
V	Cây sắn (Phát triển thân lá - PT củ)													
1	Khảm lá virus	25-35	50-60	80-90	3-5	101	65	26,5	9,5	0	0	+16	32	H. Lãng, TX. QTri, Tr. Phong, G. Linh, V. Linh, Đakrông
2	Nhện đỏ	10-20	40-50		1-5	125	105	15	5	0	-39	+48	15	C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa